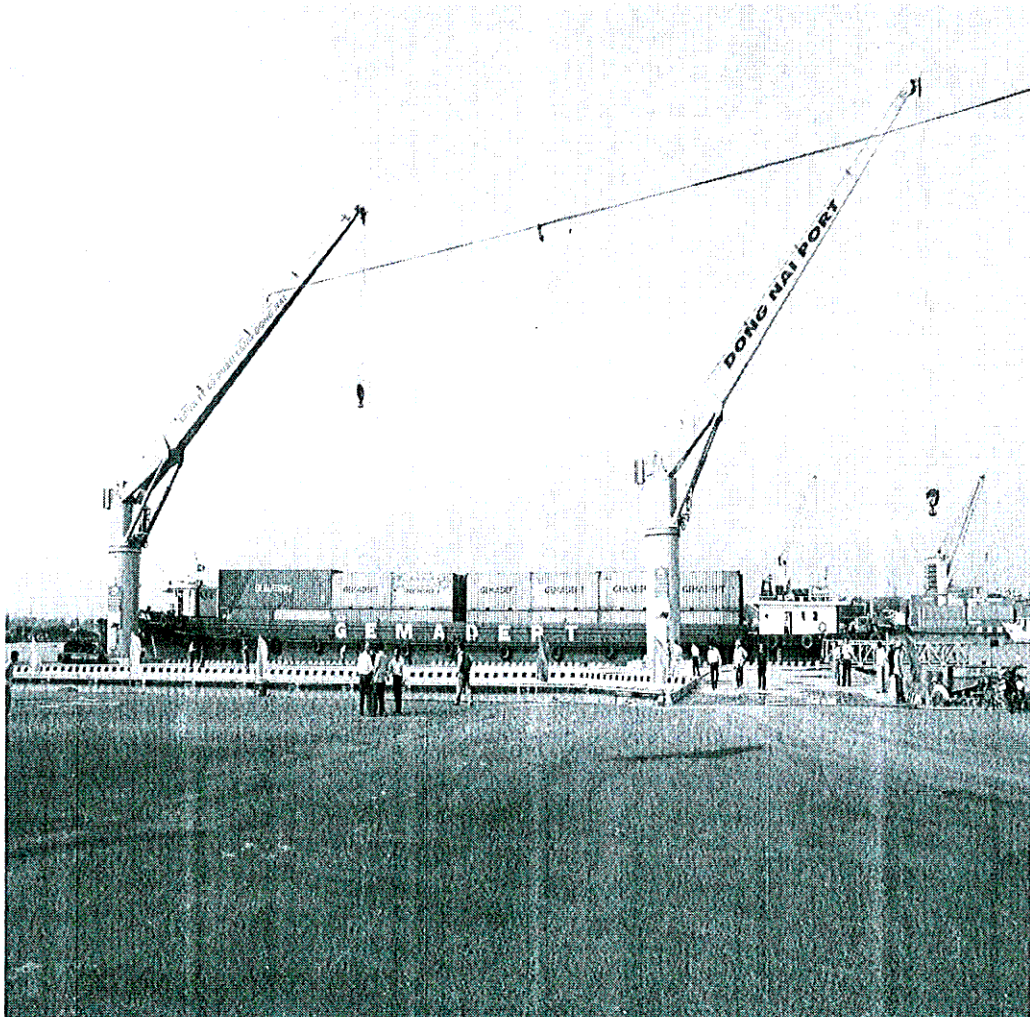


CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2015

Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM



Tháng 07/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103,819,456,165	118,867,684,519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35,173,335,403	57,292,526,422
1. Tiền	111	V.01	15,520,693,134	9,786,460,961
2. Các khoản tương đương tiền	112		19,652,642,269	47,506,065,461
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62,727,731,032	55,001,201,055
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		49,064,350,969	43,616,500,410
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,946,447,139	9,468,536,263
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4,829,246,255	5,335,800,010
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,112,313,331)	(3,419,635,628)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		126,146,245	321,406,818
1. Hàng tồn kho	141	V.04	126,146,245	321,406,818
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,792,243,485	6,252,550,224
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,205,781,796	2,643,341,838
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,586,461,689	3,595,709,309
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.05	-	13,499,077
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	0
B- TÀI SẢN TƯ DÀI HẠN	200		449,272,483,633	374,994,686,383
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		206,813,792,265	211,721,051,069
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	206,434,845,050	211,439,253,856
- Nguyên giá	222		364,168,712,542	358,348,277,865
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(157,733,867,492)	(146,909,024,009)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	378,947,215	281,797,213
- Nguyên giá	228		2,523,063,207	2,359,063,207
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,144,115,992)	(2,077,265,994)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		203,326,591,795	122,563,147,636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		203,326,591,795	122,563,147,636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		22,165,000,000	22,165,000,000
1. Đầu tư vào các công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15,165,000,000	15,165,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	7,000,000,000	7,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16,967,099,573	18,545,487,678
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16,967,099,573	18,545,487,678
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		553,091,939,798	493,862,370,902
NGUỒN VỐN	500			
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		241,446,557,845	180,823,277,192
I. Nợ ngắn hạn	310		91,109,363,727	79,255,674,117
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30,774,808,470	20,558,022,256
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,031,273,212	24,999,712
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	V.16	815,927,981	374,474,075
4. Phải trả người lao động	314		9,741,524,502	10,631,716,863
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	7,908,624,034	377,526,725
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,718,184,837	2,009,693,702

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7,774,592,390	2,074,139,685
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		25,313,976,074	43,485,885,572
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	4,030,452,227	-280,784,473
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		150,337,194,118	101,567,603,075
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	24,057,351
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		150,337,194,118	101,543,545,724
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.21	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		311,645,381,953	313,039,093,710
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	311,645,381,953	313,039,093,710
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		123,479,870,000	123,479,870,000
'- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,479,870,000	123,479,870,000
'- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74,434,806,545	74,434,806,545
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		81,276,783,497	60,754,975,893
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,823,245,177	4,016,866,105
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26,630,676,734	50,352,575,167
'- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,116,862,910	2,721,394,363
'- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24,513,813,824	47,631,180,804
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		553.091.939.798	493.862.370.902

Ngày 12 tháng 07 năm 2015

Người Lập


Vũ Thị Quỳnh Trang

Kế Toán Trưởng


Võng Thị Thúy Phượng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG NĂM 2015**

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Quý 02		Lũy kế 6 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	81,075,452,693	66,724,166,345	154,608,941,700	120,900,755,879
2. Các khoản giảm trừ(03=04+05+06+07)	02		0	-	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		81,075,452,693	66,724,166,345	154,608,941,700	120,900,755,879
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	52,077,738,416	39,942,966,659	100,235,722,644	72,706,950,947
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		28,997,714,277	26,781,199,686	54,373,219,056	48,193,804,932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	646,166,259	537,199,748	1,381,354,948	667,431,589
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,092,767,899	1,313,235,698	3,683,933,326	2,618,749,749
- Trong đó lãi vay phải trả	23		2,092,767,899	1,313,235,698	3,683,933,326	2,618,191,144
8. Chi phí bán hàng	25		3,048,914,479	3,577,792,233	6,070,625,248	6,347,652,315
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,376,070,221	7,123,956,279	18,422,805,333	12,649,596,952
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		14,126,127,937	15,303,415,224	27,577,210,097	27,245,237,505
11. Thu nhập khác	31		52,646,770	28,928,566	66,371,940	41,555,700
12. Chi phí khác	32		101,870,375	945,526	102,183,854	2,518,623
13. Lợi nhuận khác	40		(49,223,605)	27,983,040	(35,811,914)	39,037,077
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		14,076,904,332	15,331,398,264	27,541,398,183	27,284,274,582
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	695,436,966	943,068,378	1,389,584,359	1,561,228,678
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		13,381,467,366	14,388,329,886	26,151,813,824	25,723,045,904
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,084	1,748	2,118	3,125
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 15 tháng 07 năm 2015

Người Lập



Vũ Thị Quỳnh Trang

Kế Toán Trưởng



Vòng Thị Thúy Phương

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP TRỰC TIẾP)
6 THÁNG NĂM 2015**

DVT: Đồng

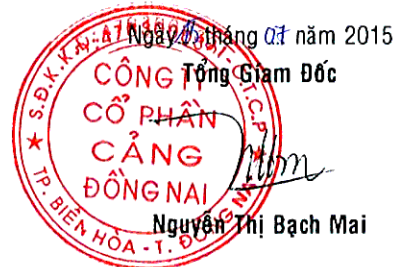
Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh		
		Kỳ này	Kỳ trước	
I	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		165,523,161,831	116,744,341,399
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(83,751,019,890)	(61,879,943,299)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22,016,314,842)	(22,913,831,274)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5,702,687,416)	(2,596,412,825)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(957,099,876)	(1,315,691,519)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,188,017,053	6,312,340,290
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(14,760,088,200)	(26,154,782,857)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43,523,968,660	8,196,019,915
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	200		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(61,939,148,377)	(30,366,109,511)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300,000,000	100,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,623,856,780	233,225,478
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60,015,291,597)	(30,032,884,033)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	300		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã p	32	21	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		88,104,161,715	83,345,580,090
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(78,058,696,597)	(61,946,980,568)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(15,673,333,200)	(17,407,319,940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,627,868,082)	3,991,279,582
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(22,119,191,019)	(17,845,584,536)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57,292,526,422	25,244,039,899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	35,173,335,403	7,398,455,363

Người Lập


Vũ Thị Quỳnh Trang

Kế Toán Trưởng


Vòng Thị Thúy Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI
1B-D3 , KP Bình Dương, Phường Long Bình Tân - Biên Hòa - ĐN

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng Năm 2015

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : **Công ty Cổ phần**
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ khai thác bến cảng
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Xếp dỡ hàng hóa, cho thuê kho bãi , vận chuyển hàng trong và ngoài cảng . . .
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ .

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 - Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam(trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam), Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2 - Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ phát sinh trong thanh toán theo tỷ giá thực tế và sử dụng tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh khi xác định doanh thu ghi công nợ và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Việc xác định này phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24.
- 5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo chuẩn mực kế toán quy định

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp và được ghi theo giá gốc.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Hiện tại các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì doanh nghiệp sẽ trích lập dự phòng.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo
 - Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- 6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu
 - Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán như phải thu về bán hàng cung cấp dịch vụ, thanh lý nhượng bán tài sản giữa doanh nghiệp và người mua
- 7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Do không có chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nên doanh nghiệp không lập dự phòng.
- 8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Ghi nhận theo nguyên giá và được thể hiện trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Doanh nghiệp không có TSCĐ thuê tài chính
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng riêng 02 cầu Liebherr áp dụng phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
- 10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
- 11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng
- 12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý doanh nghiệp
- 13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
Các khoản vay theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
Công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ
- 14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Theo chuẩn mực kế toán quy định
+ Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được doanh nghiệp ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16.
+ Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:
- 15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch
- 16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng
- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi quý. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh ở kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước thì số chênh lệch phải hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD
- 17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản
- 18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
- 19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
+ Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận căn cứ vào số tiền thu được do chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.
+ Vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày

31/03/2015 bao gồm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước chuyển sang, lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ báo cáo

- 20 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh của doanh nghiệp tuân thủ theo chuẩn mực quy định.
 - Doanh thu bán hàng :
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn tài chính.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng :
 - Thu nhập khác :
- 21 - Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu :
- 22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán :
- 23 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.
- 24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng , chi phí quản lý doanh nghiệp :
- 25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :
Chi phí thuế TNDN trong kỳ được xác định trên cơ sở căn cứ vào quyết toán thuế TNDN tạm tính 6 tháng 2015 để ghi nhận số thuế TNDN phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành.
- 26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: đồng			
01- Tiền		30/06/2015		01/01/2015	
- Tiền mặt		733,596,127		516,598,887	
- Tiền gửi ngân hàng		14,787,097,007		9,269,862,074	
- Các khoản tương đương tiền		19,652,642,269		47,506,065,461	
Cộng		35,173,335,403		57,292,526,422	
02- Các khoản đầu tư tài chính :					
	30/06/2015			01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
					Giá trị hợp lý
a Chứng khoán kinh doanh					

- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
(chi tiết cho từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-	-
(chi tiết cho từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu)	-	-	-	-	-	-
- Các khoản Đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/	-	-	-	-	-	-
loại cổ phiếu, trái phiếu:	-	-	-	-	-	-
+Về số lượng	-	-	-	-	-	-
+Về giá trị.”	-	-	-	-	-	-
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
b1 Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
b2 Dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh	-	-	-	-	-	-
liên kết	15,165,000,000				15,165,000,000	

Công ty Cổ Phần Cảng Long Thành	1,665,000,000	1,665,000,000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	13,500,000,000	13,500,000,000
- Đầu tư vào đơn vị khác	7,000,000,000	7,000,000,000
Công ty Cổ Phần Sonadezi Châu Đức	7,000,000,000	7,000,000,000
Cộng	22,165,000,000	22,165,000,000

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Cảng Long Thành và Công ty CP DV Cảng Đồng Nai không xác định được là do 2 công ty này không niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán

	30/06/2015	01/01/2015
03- Phải thu của khách hàng		
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Phải Thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		-
- Phải Thu của khách hàng cung cấp dịch vụ	48,919,506,593	43,518,945,326
b Phải thu của khách hàng dài hạn		-
c Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP Cảng Long Thành	23,092,095	-
- Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	121,752,281	97,555,084
Cộng	49,064,350,969	43,616,500,410

	30/06/2015		01/01/2015	
	Gía trị	Dự Phòng	Gía trị	Dự Phòng
04- Phải thu khác				
a Ngắn hạn				
- Phải thu tiền nhượng bán cổ phiếu của công ty TNHH Hàng Hải Biển Đông	3,687,300,000		3,987,300,000	
- Phải thu cổ tức công ty CP DV Cảng Đồng Nai	-		675,000,000	
- Phải thu khác	1,141,946,255		673,500,010	
b Dài hạn				
Cộng	4,829,246,255		5,335,800,010	

8 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- Xây Dựng Cơ Bản			30/06/2015	01/01/2015
			203,326,591,795	122,563,147,636
+ Bến tàu 30.000DWT GDB			95,825,126,144	39,354,629,180
+ Mở rộng cảng GDB giai đoạn 2			11,626,856,461	11,626,856,461
+ Điều chỉnh giai đoạn 1 cảng GDB			533,133,636	533,133,636
+ Mở rộng CĐN Giai đoạn 2			650,163,921	641,829,592
+ CP đền bù mở rộng Cảng Đồng Nai GĐII(09ha)			42,106,926,923	41,407,343,923
+Mở rộng đường BTXM3			993,899,091	25,809,091
+ Bãi container 3ha(gạch betong tự chèn)			3,304,267,136	117,683,174
+ Dự án tổng hợp cảng GDB			11,896,925	11,896,925
+ Bãi container KV1 gói thầu lát gạch BTXM con sâu M600			118,034,411	118,034,411
+ Bãi container KV1 (0.7ha)			-	75,359,522
+ Bãi cấp phối sỏi đá 7.15ha			10,930,730,524	543,456,459
+San lấp bãi 4.757 m2			0	789,167,554
+Chi phí đầu tư hạ tầng khu tái định cư			27,054,453,800	27,054,453,800
+Lắp đặt thiết bị cầu cảng 3000DWT			74,835,580	24,384,627
+Dự án mở rộng CĐN giai đoạn 3			16,259,280	16,259,280
+Chi phí đền bù mở rộng cảng ĐN giai đoạn 2B			9,216,173,536	5,000,000
+Các công trình khác			863,834,427	217,850,001
09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:				

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	276,630,475,808	38,828,694,231	37,851,415,938	3,345,138,251	1,692,553,637	358,348,277,865
- Mua trong 6 tháng đầu năm 2015	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5,349,091,677	-	-	471,343,000	-	5,820,434,677

- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối ngày 30/06/2015	<u>281,979,567,485</u>	<u>38,828,694,231</u>	<u>37,851,415,938</u>	<u>3,816,481,251</u>	<u>1,692,553,637</u>	<u>364,168,712,542</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	113,791,161,210	11,676,167,949	18,691,930,561	1,928,505,952	821,258,337	146,909,024,009
- Khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2015	6,960,175,271	1,365,256,436	2,089,744,396	286,583,487	123,083,893	10,824,843,483
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	0					
Số dư cuối ngày 30/06/2015	<u>120,751,336,481</u>	<u>13,041,424,385</u>	<u>20,781,674,957</u>	<u>2,215,089,439</u>	<u>944,342,230</u>	<u>157,733,867,492</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	162,839,314,598	27,152,526,282	19,159,485,377	1,416,632,299	871,295,300	211,439,253,856
- Tại ngày 30/06/2015	161,228,231,004	25,787,269,846	17,069,740,981	1,601,391,812	748,211,407	206,434,845,050

- Giá trị còn lại tại 30/06/2015 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 147.045.239.000 đồng
- Nguyên giá TSCĐ đến 30/06/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 40.151.456.927 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1,818,363,207	-	-	540,700,000	-	2,359,063,207
- Mua trong 6 tháng đầu năm 2015				164,000,000		164,000,000
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						

Số dư cuối ngày 30/06/2015	1,818,363,207	-	-	704,700,000	-	2,523,063,207
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,818,363,207	-	-	258,902,787	-	2,077,265,994
- Khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2015	-	-	-	66,849,998	-	66,849,998
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 30/06/2015	1,818,363,207	-	-	325,752,785	-	2,144,115,992
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	281,797,213	-	281,797,213
- Tại ngày 30/06/2015	-	-	-	378,947,215	-	378,947,215

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thêu tài chính trong 6 tháng đầu năm 2015	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 30/06/2015	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2015	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối ngày 30/06/2015	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-

- Tại ngày 30/06/2015

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-

- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Gía trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13 - Chi phí trả trước**- Ngắn hạn**

- Chi phí tư vấn phát triển năng lực lãnh đạo chờ phân bổ
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- Chi phí cước thuê bao chỗ đặt máy chủ và chi phí quảng cáo chờ phân bổ
- Mua bảo hiểm xe chờ phân bổ

Cộng

	30/06/2015	01/01/2015
- Chi phí tư vấn phát triển năng lực lãnh đạo chờ phân bổ	225,000,000	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,800,629,535	2,236,899,223
- Chi phí cước thuê bao chỗ đặt máy chủ và chi phí quảng cáo chờ phân bổ	133,620,218	306,504,446
- Mua bảo hiểm xe chờ phân bổ	46,532,043	99,938,169
Cộng	2,205,781,796	2,643,341,838

- Dài hạn

- Chi phí tư vấn thực thi quy trình và huấn luyện kèm cặp cho ban dự án lương
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- Chi phí tư vấn phát triển năng lực lãnh đạo và lựa chọn giải pháp
- Chi phí đền bù chờ kết chuyển 3ha

Cộng

Chi phí tư vấn thực thi quy trình và huấn luyện kèm cặp cho ban dự án lương	447,750,000	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ		1,449,316,435
- Chi phí tư vấn phát triển năng lực lãnh đạo và lựa chọn giải pháp	542,893,182	921,736,682
- Chi phí đền bù chờ kết chuyển 3ha	15,976,456,391	16,174,434,561
Cộng	16,967,099,573	18,545,487,678

14 - Tài sản khác			30/06/2015		01/01/2015	
- Ngắn hạn						
- Dài hạn						
15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cộng	Cuối kỳ	6 tháng đầu năm 2015		Đầu năm	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
a - Vay ngắn hạn						
- NH Vietcombank	9,682,098,085	9,682,098,085	42,820,732,511	48,865,157,700	15,726,523,274	15,726,523,274
- NH Viettinbank	8,948,477,989	8,948,477,989	17,066,054,588	18,989,955,780	10,872,379,181	10,872,379,181
- NH Lien viet Post bank	-	-	-	4,549,183,117	4,549,183,117	4,549,183,117
- Nợ dài hạn đến hạn trả quỹ đầu tư phát triển	3,984,000,000	3,984,000,000	-	3,984,000,000	7,968,000,000	7,968,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Vietcombank	1,904,400,000	1,904,400,000	-	1,670,400,000	3,574,800,000	3,574,800,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH TMCP Phương Đông	795,000,000	795,000,000	-	-	795,000,000	795,000,000
Cộng	25,313,976,074	25,313,976,074	59,886,787,099	59,068,740,817	43,485,885,572	43,485,885,572
b - Vay dài hạn						
- NH Vietcombank	19,825,755,145	19,825,755,145	-	-	19,825,755,145	19,825,755,145
- NH TMCP Phương Đông	40,416,173,536	40,416,173,536	9,211,173,536	-	31,205,000,000	31,205,000,000
- Quỹ đầu tư phát triển	90,095,265,437	90,095,265,437	39,582,474,858	-	50,512,790,579	50,512,790,579
Cộng	150,337,194,118	150,337,194,118	48,793,648,394	-	101,543,545,724	101,543,545,724
c - Các khoản nợ thuê tài chính						

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
 - Nợ thuê tài chính
 - Lý do chưa thanh toán
- đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	30/06/2015		01/01/2015	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
16 - Phải trả người bán				
-a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn				
- Phải trả cho khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	19,372,671,741	19,372,671,741	7,168,882,414	7,168,882,414
- Phải trả cho các đối tượng khác	11,402,136,729	11,402,136,729	13,389,139,842	13,389,139,842
Cộng	30,774,808,470	30,774,808,470	20,558,022,256	20,558,022,256
-b) Các khoản phải trả cho người bán dài hạn				
- Phải trả cho khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả			-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác			-	-
Cộng			-	-
-c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn			-	-
- Các đối tượng khác			-	-
Cộng			-	-
-d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch Vụ Cảng Đồng Nai	4,891,204,241	4,891,204,241	3,183,921,090	3,183,921,090
- Công ty CP Cảng Long Thành	-	-	72,442,260	72,442,260
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong 6 tháng	Số đã nộp trong 6 tháng	Cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng	-	75,633,013	66,385,393	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	226,098,772	1,422,777,055	957,099,876	691,775,951
- Thuế thu nhập cá nhân	148,375,303	1,421,632,849	1,488,988,677	81,019,475

- Thué nhà đất và tiền thuê đất, thuê môn bài	-	1,613,144,993	1,556,513,361	43,132,555
Cộng	374,474,075	4,533,187,910	4,068,987,307	815,927,981
18 - Chi phí phải trả			30/06/2015	01/01/2015
- Ngắn hạn				
- Chi phí lãi vay			462,396,691	316,063,816
- Chi phí xếp dỡ làm hàng và chi phí khác			4,271,227,343	61,462,909
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			3,175,000,000	-
Cộng			7,908,624,034	377,526,725
- Dài hạn			-	-
- Lãi vay			-	-
- Các khoản khác			-	-
Cộng			-	-
19 - Phải trả khác			30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn				
- Cổ tức còn phải trả			5,561,979,810	243,735,110
- Phải trả về tiền đền bù trạm nước xã Phước Thái, nạo vét luồng vào Cảng			1,373,382,250	1,373,382,250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			839,230,330	457,022,325
Cộng			7,774,592,390	2,074,139,685
b) Dài hạn				
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn				
- Các khoản phải trả phải nộp khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
20 - Doanh thu chưa thực hiện			30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước	-	-	2,718,184,837	2,009,693,702
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-		
Cộng			2,718,184,837	2,009,693,702
b) Dài hạn				
- Doanh thu nhận trước			-	24,057,351
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
Cộng			-	24,057,351
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng				

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	82,319,980,000	74,434,806,545	73,323,843,424	9,330,116,999	2,312,671,428	38,225,378,803	279,946,797,199
- Tăng vốn trong năm trước	41,159,890,000	-	-	-	-	-	41,159,890,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	47,631,180,804	47,631,180,804
- Tăng khác	-	-	28,591,022,469	-	1,704,194,677	-	30,295,217,146
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	(41,159,890,000)	-	-	-	(41,159,890,000)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(9,330,116,999)	-	(35,503,984,440)	(44,834,101,439)
Số cuối năm trước	123,479,870,000	74,434,806,545	60,754,975,893	-	4,016,866,105	50,352,575,167	313,039,093,710
Số dư đầu năm nay	123,479,870,000	74,434,806,545	-	-	-	50,352,575,167	313,039,093,710
- Tăng vốn trong 6 tháng đầu năm 2015	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong 6 tháng đầu năm 2015	-	-	-	-	-	26,151,813,824	26,151,813,824
- Tăng khác	-	-	20,521,807,604	-	1,806,379,072	-	22,328,186,676
- Giảm vốn trong 6 tháng đầu năm 2015	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong 6 tháng đầu năm 2015	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(49,873,712,257)	(49,873,712,257)
Số dư tại ngày 30/06/2015	123,479,870,000	74,434,806,545	81,276,783,497	-	5,823,245,177	26,630,676,734	311,645,381,953

Trong 6 tháng đầu năm 2015 công ty tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi số tiền là 1.638.000.000 đồng

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của đối tượng khác

	30/06/2015	01/01/2015
	62,974,800,000	62,974,800,000
	60,505,070,000	60,505,070,000
Cộng	123,479,870,000	123,479,870,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	6 tháng năm 2015	Cùng kỳ năm trước
	123,479,870,000	82,319,980,000
	-	-
	-	-
	123,479,870,000	82,319,980,000
	20,991,577,000	18,110,395,600

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

	30/06/2015	01/01/2015
	12,347,987	12,347,987
	12,347,987	12,347,987
	12,347,987	12,347,987
	-	-
	-	-
	-	-
	12,347,987	12,347,987
	12,347,987	12,347,987
	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phần):	10,000	10,000

đ- Cổ tức

- + Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

	6 tháng năm 2015	Cùng kỳ năm trước
	-	-
	-	-
	-	-

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2015	01/01/2015
	81,276,783,497	60,754,975,893
	-	-
	5,823,245,177	4,016,866,105

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30/06/2015	01/01/2015
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá	30/06/2015	01/01/2015
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28- Nguồn kinh phí	30/06/2015	01/01/2015
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2015	01/01/2015
a)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
b)- Tài sản nhận giữ hộ		
c)- Ngoại tệ các loại		
d)- Kim khí quý, đá quý		
đ)- Nợ khó đòi đã xử lý		
e)- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2 năm 2015	Cùng kỳ năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	81,075,452,693	66,724,166,345
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81,075,452,693	65,784,437,300
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Doanh thu khác;		939,729,045
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	81,075,452,693	66,724,166,345
- Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	251,031,295	241,583,895

- Công ty CP Cảng Long Thành

	85,423,800	55,605,000
Quý 2 năm 2015		Cùng kỳ năm trước

2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

	-	-
	-	-
	-	-
Quý 2 năm 2015		Cùng kỳ năm trước

3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Giá vốn của dịch vụ khác
- Các khoản ghi giảm giá vốn

	52,077,738,416	39,003,237,614
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	939,729,045
Cộng	52,077,738,416	39,942,966,659

4 - Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)Năm nay

- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Thu lãi tiền gửi
- Thu lãi tiền cho vay
- Thu lãi do chênh lệch tỉ giá

	412,087,500	421,245,000
	231,702,759	115,954,748
	2,376,000	
Cộng	646,166,259	537,199,748

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

	2,092,767,899	1,313,235,698
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
Cộng	2,092,767,899	1,313,235,698

6- Thu nhập khác	Quý 2 năm 2015	Cùng kỳ năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	52,646,770	28,928,566
Cộng	52,646,770	28,928,566
7- Chi phí khác	Quý 2 năm 2015	Cùng kỳ năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	101,870,375	945,526
Cộng	101,870,375	945,526
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm 2015	Cùng kỳ năm trước
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10,376,070,221	7,123,956,279
- Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên tổng chi phí QLDN (gồm chi phí tiền lương và chi khác)	6,673,066,589	5,173,278,071
- Các khoản chi phí QLDN khác	3,703,003,632	1,950,678,208
b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3,048,914,479	3,577,792,233
- Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên tổng chi phí bán hàng (gồm chi phí tiền lương, CP quảng cáo, CP hoa hồng, hội nghị khách hàng)	2,762,743,272	3,577,792,233
- Các khoản chi phí bán hàng khác	286,171,207	
c- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi		
- Các khoản ghi giảm khác		
9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 tháng Năm 2015	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,460,347,467	5,934,086,631
- Chi phí nhân công	23,929,639,130	20,526,888,282
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,891,693,481	9,984,851,751
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	76,484,420,908	45,771,371,482
- Chi phí khác bằng tiền	9,963,052,239	9,487,002,068
Cộng	124,729,153,225	91,704,200,214
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)	Quý 2 năm 2015	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	695,436,966	943,068,378
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	695,436,966	943,068,378

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập hoãn lại	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
Cộng	

Quý 2 năm 2015

Cùng kỳ năm trước

-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

✓

IX : THÔNG TIN KHÁC**1 : Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị , Ban Tổng Giám Đốc , trong kỳ như sau

	6 tháng đầu Năm 2015	6 tháng đầu Năm 2014
Lương thưởng và các khoản phúc lợi khác	1,371,345,000	1,597,603,088

Trong 6 tháng đầu năm 2015 công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan . Các nghiệp vụ chủ yếu như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Gía trị giao dịch chưa VAT (VND)
Tổng công ty phát triển KCN	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức	6,297,480,000
Công ty CP Cảng Long Thành	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	310,795,687
		Cước thuê cầu cảng làm hàng	231,243,110
		Nhận tiền cổ tức	686,812,500
		Chi trả cổ tức	299,880,000
Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	652,751,976
		Cước thuê xe xếp dỡ	13,166,969,582
		Nhận tiền cổ tức	675,000,000

Cho đến ngày 30/06/2015 , các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Gía trị khoản phải thu / (phải trả) (VND)
Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cước thuê xe , xếp dỡ	(4,891,204,241)
		cung cấp dịch vụ	121,752,281
Công ty CP Cảng Long Thành	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	23,092,095

2 Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là : Kinh doanh khai thác cầu cảng , kho bãi , dịch vụ bốc xếp hàng hoá , do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015 (VND)	31/12/2014 (VND)	30/06/2015 (VND)	31/12/2014 (VND)
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	35,173,335,403	57,292,526,422	35,173,335,403	57,292,526,422
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50,781,283,893	45,532,664,792	50,781,283,893	45,532,664,792
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
Cộng	92,954,619,296	109,825,191,214	92,954,619,296	109,825,191,214
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	175,651,170,192	145,029,431,296	175,651,170,192	145,029,431,296
Phải trả người bán và phải trả khác	38,549,400,860	22,632,161,941	38,549,400,860	22,632,161,941
Chi phí phải trả	7,908,624,034	377,526,725	7,908,624,034	377,526,725
Cộng	222,109,195,086	168,039,119,962	222,109,195,086	168,039,119,962

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2015 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2014 và vào ngày 30/06/2015 như thuyết minh . Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2014 và vào ngày 30/06/2015.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	71,772,000,968	150,337,194,118	222,109,195,086
Các khoản vay	25,313,976,074	150,337,194,118	175,651,170,192
Phải trả người bán	30,774,808,470	-	30,774,808,470
Phải trả khác	7,774,592,390	-	7,774,592,390
Chi phí phải trả	7,908,624,034	-	7,908,624,034
Số đầu năm	66,495,574,238	101,543,545,724	168,039,119,962
Các khoản vay	43,485,885,572	101,543,545,724	145,029,431,296
Phải trả người bán	20,558,022,256	-	20,558,022,256
Phải trả khác	2,074,139,685	-	2,074,139,685
Chi phí phải trả	377,526,725	-	377,526,725

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 Những thông tin khác

Lao động có mặt đến 30/06/2015 (*)	240 người
Lao động bình quân 6 tháng 2015 (**)	241 người
Quỹ lương của người lao động	20.490.852.772 đồng
Quỹ lương của Ban điều hành	773.700.000 đồng
Tiền lương bình quân tháng của người lao động	14.409.882 đồng

9 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán Nam Việt .

Số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính đã được điều chỉnh lại theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp , thông tư này thay thế cho QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC

Số liệu báo cáo tài chính năm 2014 trước và sau điều chỉnh có sự thay đổi như sau


Bảng cân đối kế toán

	Số liệu tại ngày 31/12/2014	Số liệu tại ngày 31/12/2014 (trình bày lại)	Chênh lệch
Tài sản ngắn hạn	116,384,772,359	118,867,684,519	2,482,912,160
Các khoản phải thu ngắn hạn	54,602,301,552	55,001,201,055	398,899,503
Phải thu ngắn hạn khác	4,936,900,507	5,335,800,010	398,899,503
Tài sản ngắn hạn khác	4,168,537,567	6,252,550,224	2,084,012,657

Tài sản ngắn hạn khác	398,899,503	0	(398,899,503)
Chi phí trả trước ngắn hạn	160,429,678	2,643,341,838	2,482,912,160
Tài sản dài hạn	377,477,598,543	374,994,686,383	(2,482,912,160)
Tài sản cố định	334,284,198,705	211,721,051,069	(122,563,147,636)
Tài sản dở dang dài hạn	0	122,563,147,636	122,563,147,636
Tài sản dài hạn khác	21,028,399,838	18,545,487,678	(2,482,912,160)
Chi phí trả trước dài hạn	21028399838	18,545,487,678	(2,482,912,160)
Nợ ngắn hạn	77,245,980,415	79,255,674,117	2,009,693,702
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	0	2,009,693,702	2,009,693,702
Nợ dài hạn	103,577,296,777	101,567,603,075	(2,009,693,702)
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	2,033,751,053	24,057,351	(2,009,693,702)

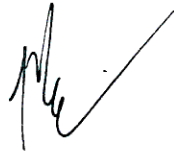
Ghi chú : (*) và (**) đã bao gồm ban điều hành

Người lập biểu



Vũ Thị Quỳnh Trang

Kế Toán Trưởng



Vòng Thị Thuý Phượng

Ngày 15 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng: 01/2015 Đến tháng: 06/2015

ĐVT: Đồng

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1111	Tiền Việt Nam	516.598.887		42.643.664.201	42.426.666.961	733.596.127	
1121	Tiền gửi ngân hàng, tiền việt	9.266.691.093		401.193.349.087	395.676.107.997	14.783.932.183	
1121.	Tiền gửi ngân hàng, tiền việt		0	0	0		0
1122	Ngoại tệ	3.170.981		1.945.793.843	1.945.800.000	3.164.824	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	47.506.065.461		81.447.076.808	109.300.500.000	19.652.642.269	
1288	Đầu tư ngắn hạn khác			0	0		
131KD	Phải thu khách hàng, hoạt động kinh doanh	43.591.500.699		171.209.820.260	167.768.243.201	47.033.077.758	
1331	Thuế GTGT Được Khấu Trừ của Hàng Hoá, Dịch Vụ		0	7.540.099.380	7.540.099.380		0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ.	3.595.709.309		7.245.062.788	7.254.310.408	3.586.461.689	
1388	Phải thu khác	4.852.218.959		6.756.892.500	7.426.258.716	4.182.852.743	
139	Dự phòng phải thu khó đòi			0	0		
141	Tạm ứng	398.899.503		4.502.548.848	4.403.568.650	497.879.701	
1422	Chi phí chờ kết chuyển			0	0		
144	Cấm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn			0	0		
1531	Thiết bị xe máy, công cụ dụng cụ.	321.406.818		159.336.381	354.596.954	126.146.245	
1561	Giá mua hàng hóa			656.896.423	656.896.423		
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	276.630.475.808		5.349.091.677	0	281.979.567.485	
2112	Máy móc, thiết bị	38.828.694.231		0	0	38.828.694.231	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	37.851.415.938		0	0	37.851.415.938	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	3.345.138.251		471.343.000	0	3.816.481.251	
2118	TSCĐ khác	1.692.553.637		0	0	1.692.553.637	
2131	Quyền sử dụng đất	1.818.363.207		0	0	1.818.363.207	
2135	Phần mềm máy vi tính	504.200.000		0	0	504.200.000	
2138	TSCĐ vô hình khác	36.500.000		164.000.000	0	200.500.000	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		146.909.024.009	0	10.824.843.483		157.733.867.492
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		2.077.265.994	0	66.849.998		2.144.115.992
2221	Đầu tư vào Cty CP Cảng Long Thành	1.665.000.000		0	0	1.665.000.000	

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2222	Đầu tư vào công ty CP DV Cảng Đồng Nai	13.500.000.000		0	0	13.500.000.000	
2231	Đầu tư vào Cty CP Cảng Long Thành			0	0		
2232	Đầu tư vào Cty CP DV Hàng Hải Đồng Nai			0	0		
2281	Cổ phiếu	7.000.000.000		0	0	7.000.000.000	
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		3.419.635.628	647.192.369	339.870.072		3.112.313.331
2411	Mua sắm TSCĐ.			0	0		
2412	Xây dựng cơ bản	122.563.147.636		87.187.856.018	6.424.411.859	203.326.591.795	
2421	CP SCL TSCĐ chờ phân bổ	2.506.085.100		0	1.291.873.782	1.214.211.318	
2422	CCDC chờ phân bổ	1.426.143.495		447.750.000	713.071.740	1.160.821.755	
2423	Phí sử dụng tần số vô tuyến			0	0		
2425	Chi phí đến bù chờ kết chuyển	16.174.434.561		0	197.978.170	15.976.456.391	
2427	Tư vấn phát triển năng lực lãnh đạo	468.988.182		0	112.500.000	356.488.182	
2428	Tư vấn lựa chọn giải pháp và đơn vị triển khai	452.748.500		76.749.500	118.093.000	411.405.000	
2429	Chi phí trả trước ngắn hạn	160.429.678		0	106.930.955	53.498.723	
3152	Cty phân bón Việt Nhật		0	0	0		0
331DT	Phải Trả Người Bán, hoạt động đầu tư	7.182.179.606		72.393.215.516	80.167.365.225		591.970.103
331KD	Phải trả người bán, hoạt động kinh doanh		18.271.665.600	81.815.985.199	81.780.710.828		18.236.391.229
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		0	14.860.795.181	14.860.795.181		0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		226.098.772	957.099.876	1.422.777.055		691.775.951
3335	Thuế thu nhập cá nhân		148.375.303	1.488.988.677	1.421.632.849		81.019.475
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13.499.077		1.551.513.361	1.608.144.993		43.132.555
3338	Các loại thuế khác			5.000.000	5.000.000		
3341	Phải trả công nhân viên		10.631.716.863	23.730.046.258	22.839.853.897		9.741.524.502
3351	Chi phí lãi vay		316.063.816	5.702.687.416	5.849.020.291		462.396.691
3352	Sửa chữa TSCĐ.	0		0	3.175.000.000		3.175.000.000
3353	CP thuê thiết bị xếp dỡ, công nhân phải trả		61.462.909	1.373.244.841	5.583.009.275		4.271.227.343
3382	Kinh phí công đoàn		540.041	150.000.000	115.069.190	34.390.769	
3383	Bảo hiểm xã hội	65.295.687		1.496.387.188	1.528.050.442	33.632.433	
3384	Bảo hiểm y tế	11.973.109		274.616.610	255.228.904	31.360.815	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	7.412.752		119.201.755	112.275.915	14.338.592	
3387	Doanh thu chưa thực hiện		2.033.751.052	7.787.174.434	8.471.608.218		2.718.184.836
3388	Phải trả, phải nộp khác		2.073.599.644	18.957.002.153	24.623.203.697		7.739.801.188

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			0	0		
3411	Vay dài hạn - Cty phân bón Việt Nhật		0	0	0		0
3412	Vay các Cty Shell	0		0	0	0	
3413	Vay dài hạn - Cty UIC	0		0	0	0	
3415	Vay dài hạn - Cty TPC Vina			0	0		
3416	Vay Cty Shell Codamo	0		0	0	0	
3417	Vay dài hạn-Ngân hàng VietinBank			0	0		
3418	Vay dài hạn-Ngân hàng Vietcombank		19.825.755.145	0	0		19.825.755.145
3419	Vay dài hạn - Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Đồng Nai		50.512.790.579	0	39.582.474.858		90.095.265.437
34191	Vay dài hạn-Ngân hàng Phương Đông		31.205.000.000	0	9.211.173.536		40.416.173.536
34192	Vay ngắn hạn Vietcombank		15.726.523.274	48.865.157.700	42.820.732.511		9.682.098.085
34193	Vay ngắn hạn Vietinbank		10.872.379.181	18.989.955.780	17.066.054.588		8.910.477.989
34194	Vay ngắn hạn ngân hàng LiênVietPostBank		4.549.183.117	4.549.183.117	0		
34195	Nợ dài hạn đến hạn trả Vietcombank		3.574.800.000	1.670.400.000	0		1.904.400.000
34196	Nợ dài hạn đến hạn trả Quỹ Đầu Tư		7.968.000.000	3.984.000.000	0		3.984.000.000
34197	Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng OCB		795.000.000	0	0		795.000.000
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			0	0		
3531	Quỹ khen thưởng	785.442.565		740.370.000	2.691.864.857		1.166.052.292
3532	Quỹ phúc lợi	996.956.786		505.972.800	2.159.623.520		656.693.934
35320	Quỹ phúc lợi - chi tiết			909.945.600	909.945.600		
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.		33.750.000	0	0		33.750.000
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		40.085.000	380.000.000	400.000.000		60.085.000
3535	Quỹ công tác xã hội		1.427.779.878	680.593.181	1.366.684.304		2.113.871.001
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		123.479.870.000	0	0		123.479.870.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		74.434.806.545	0	0		74.434.806.545
4131	CL tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính			0	0		
414	Quỹ đầu tư phát triển		60.754.975.893	0	20.521.807.604		81.276.783.497
415	Quỹ dự phòng tài chính			0	0		
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.016.866.105	0	1.806.379.072		5.823.245.177
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		2.721.394.363	48.235.712.257	47.631.180.804		2.116.862.910
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		47.631.180.804	72.910.043.254	49.792.676.274		24.513.813.824
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			154.608.941.700	154.608.941.700		

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
5151	Đầu tư tài chính			686.812.500	686.812.500		
5152	Thu Lãi tiền gửi			692.166.448	692.166.448		
5154	Thu lãi do chênh lệch tỉ giá			2.376.000	2.376.000		
621C	CP nhiên liệu trực tiếp - Container			592.812.543	592.812.543		
621G	Chi phí nhiên liệu trực tiếp - GOD			1.009.647.310	1.009.647.310		
621L	Chi phí nhiên liệu trực tiếp - LBT			257.511.086	257.511.086		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp			3.223.655.725	3.223.655.725		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			12.277.358.051	12.277.358.051		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			32.761.637	32.761.637		
6274	CP khấu hao TSCĐ.			10.213.079.901	10.213.079.901		
6275	Chi phí giao nhận kiểm đếm			51.795.793	51.795.793		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			72.570.800.598	72.570.800.598		
6278	Chi phí bằng tiền khác			6.300.000	6.300.000		
631C	Giá thành sx - Container			49.067.217.491	49.067.217.491		
631G	Giá thành sản xuất - GOD			43.124.019.154	43.124.019.154		
631L	Giá thành sản xuất - LBT			8.044.485.999	8.044.485.999		
632C	Giá vốn bán hàng - Container			49.067.217.491	49.067.217.491		
632G	Giá vốn bán hàng - GOD			43.124.019.154	43.124.019.154		
632L	Giá vốn bán hàng - LBT			8.044.485.999	8.044.485.999		
6351	Chi phí lãi tiền vay			3.683.933.326	3.683.933.326		
6411	Chi phí nhân viên			1.247.051.741	1.247.051.741		
6418	Chi phí bằng tiền khác			4.823.573.507	4.823.573.507		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			7.181.573.613	7.181.573.613		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			730.792.765	730.792.765		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			836.822.126	836.822.126		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ.			678.613.580	678.613.580		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1.665.044.962	1.665.044.962		
6426	CP dự phòng			339.870.072	339.870.072		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			3.861.824.517	3.861.824.517		
6428	Chi phí bằng tiền khác			3.775.994.730	3.775.994.730		
711	Thu nhập khác			66.371.940	66.371.940		
811	Chi phí khác			102.183.854	102.183.854		

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.389.584.359	1.389.584.359		
911B	Tài khoản xác định KQKD-GDB			14.490.000	14.490.000		
911C	Tài khoản xác định KQKD-CON			62.635.062.971	62.635.062.971		
911D	Tài khoản xác định KQKD-D			14.007.918.280	14.007.918.280		
911G	Tài khoản xác định KQKD-GOD			85.893.418.974	85.893.418.974		
911L	Tài khoản xác định KQKD-LBT			17.146.640.813	17.146.640.813		
	Cộng phát sinh	645.739.339.516	645.739.339.516	1.921.507.045.947	1.921.507.045.947	702.069.725.060	702.069.725.060

Người lập biểu

low

Vũ Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng

[Signature]

VÒNG THỊ THÚY PHƯỢNG

Ngày 15 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám Đốc



[Signature]
NGUYỄN THỊ BẠCH MAI